

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

TIỂU LUẬN:
CÁC XU HƯỚNG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

- NHÓM 2**
1. Ngô Thị Minh Hải
 2. Trần Thị Mai
 3. Đào Văn Quyết
 4. Nguyễn Thị Thu

Hà Nội, tháng 3 năm 2012

Chương 1 : Tổng quan về Đầu Tư Quốc Tế

1. Đặc Điểm Đầu tư quốc tế

1.1 Đầu tư quốc tế là gì?

- Đầu Tư Quốc Tế : là một quá trình trong đó có sự di chuyển vốn từ quốc gia này sang quốc gia khác để thực hiện các dự án đầu tư nhằm đưa lại lợi ích cho các bên tham gia.

- Đầu tư quốc tế là một tất yếu khách quan do sự khác nhau về nhu cầu và khả năng tích lũy vốn của các quốc gia, do việc tìm nơi kinh doanh có lợi của các doanh nghiệp, do việc gặp gỡ lợi ích giữa các bên, do việc tránh các hàng rào thuế quan và phi thuế quan cũng như do các nguyên nhân chính trị và kinh tế xã hội khác.
- Đầu tư nước ngoài ở các nhóm nước có sự khác nhau về qui mô, về cơ cấu, về chính sách cũng như đưa đến những tác động khác nhau. Việc nghiên cứu đặc điểm cơ bản của đầu tư quốc tế hiện nay có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng đối với một quốc gia.
- Những loại vốn đầu tư :
 - Ngoại tệ mạnh và nội tệ.
 - Hiện vật hữu hình.
 - Hàng hóa vô hình.
 - Các phương tiện đầu tư đặc biệt khác.

1.2 Đặc điểm của đầu tư quốc tế

- Mang đặc điểm của đầu tư nói chung
 - Tính sinh lãi.
 - Tính rủi ro.
- Chủ sở hữu đầu tư là người nước ngoài
- Các yếu tố đầu tư di chuyển ra khỏi biên giới.

2. Vai trò và tác động của đầu tư quốc tế

2.1 Vai trò và tác động của đầu tư quốc tế đối với nước xuất khẩu vốn đầu tư

- Tác động tích cực:
 - Giúp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

- Giúp xây dựng được thị trường cung cấp nguyên vật liệu ổn định.
- Giúp bành trướng sức mạnh kinh tế ,nâng cao uy tín trên thị trường quốc tế.
- Giúp phân tán rủi ro,do tình hình kinh tế - chính trị bất ổn.
- Giúp thay đổi cơ cấu kinh tế trong nước theo hướng có hiệu quả
- Tác động tiêu cực:
 - Chủ đầu tư có thể gặp rủi ro lớn nếu không hiểu biết về môi trường đầu tư.
 - Dẫn tới làm giảm việc làm ở nước chủ đầu tư.
 - Có thể xảy ra hiện tượng chảy máu chất xám trong quá trình chuyển giao công nghệ.
 - Nếu không có định hướng và chính sách thích hợp thì các nhà kinh doanh không muốn kinh doanh trong nước mà chỉ muốn kinh doanh ở nước ngoài ,gây ra sự tụt hậu của nước chủ vốn đầu tư.

2.2 Vai trò và tác động của đầu tư quốc tế đối với nước tiếp nhận vốn đầu tư

- Đối với các nước tư bản phát triển
 - Giúp giải quyết những vấn đề khó khăn về kinh tế và xã hội trong nước.
 - Giúp cải thiện cán cân thanh toán.
 - Giúp tạo công ăn việc làm mới.
 - Giúp tăng thu ngân sách dưới hình thức các loại thuế
 - Tạo môi trường cạnh tranh để thúc đẩy sự phát triển của kinh tế và thương mại.
 - Giúp học hỏi kinh nghiệm quản lý tiên tiến của nước ngoài
- Đối với các nước chậm phát triển và đang phát triển
 - Giúp đẩy nhanh tốc độ phát triển của nền kinh tế.

- Giúp thu hút lao động, tạo việc làm, giải quyết một phần nạn thất nghiệp.
- Góp phần cải tạo môi trường cạnh tranh.
- Góp phần tạo điều kiện tiếp nhận khoa học công nghệ ,kỹ thuật từ nước ngoài.
- Tác động tiêu cực :
 - Có thể dẫn tới tình trạng khai thác tài nguyên thiên nhiên một cách thái quá ,gây hậu quả ôi nhiễm môi trường một cách nghiêm trọng.
 - Gây ra sự phân hóa ,tăng khoảng cách phát triển giữa các vùng và giữa các tầng lớp dân cư với nhau.
 - Có thể làm tăng các vấn đề về tệ nạn xã hội,dịch bệnh.
 - Có thể bị ảnh hưởng hoặc lệ thuộc vào những yêu cầu từ phía chủ đầu tư.

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến Đầu Tư Quốc Tế

3.1. Các nhân tố liên quan đến chủ đầu tư

- **Lợi thế độc quyền riêng (lợi thế gắn với quyền sở hữu):** Các lợi thế này được chia thành 3 nhóm cơ bản :

- Kiến thức/công nghệ : bao gồm tất cả các hoạt động phát minh (sản phẩm mới,qui trình sản xuất, kỹ năng marketing và quản lý, năng lực sáng tạo, nền tảng kiến thức của doanh nghiệp).

- Giảm chi phí nhờ hoạt động với qui mô lớn (lợi thế quản lý chung): giảm chi phí nhờ chia sẻ kiến thức, tiếp cận dễ hơn các nguồn tài chính lớn của các công ty nước ngoài, và các lợi thế từ việc đa dạng hóa mang tính quốc tế các tài sản và rủi ro, đa dạng hóa sản phẩm.

- Lợi thế độc quyền tập trung vào MNC dưới hình thức ưu tiên hoặc độc quyền tiếp cận các thị trường đầu vào và đầu ra thông qua các quyền về patent, sở hữu các nguồn tài nguyên thiên nhiên khan hiếm....

3.2. Các nhân tố liên quan đến nước chủ đầu tư

- **Các biện pháp khuyến khích đầu tư trực tiếp ra nước ngoài bao gồm:**

- Tham gia ký kết các hiệp định song phương và đa phương về đầu tư hoặc có liên quan đến đầu tư. Các Hiệp định này thường có các qui định bảo hộ và khuyến khích hoạt động đầu tư giữa các nước thành viên.

- Chính phủ đứng ra bảo hiểm cho các hoạt động đầu tư ở nước ngoài. Việc đầu tư ra nước ngoài có nguy cơ gây ra cho các chủ đầu tư rất nhiều rủi ro. Các hãng bảo hiểm tư nhân có thể bán các hợp đồng bảo hiểm cho các chủ đầu tư nước ngoài để bảo hiểm chống lại một số rủi ro.

- **Ưu đãi thuế và tài chính:** có thể dưới dạng các hỗ trợ tài chính trực tiếp cho các chủ đầu tư (chính phủ cấp vốn, cấp tín dụng hoặc tham gia góp vốn vào dự án đầu tư ở nước ngoài); hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng (KCX, KCN, cầu, đường,...); tài trợ cho các chương trình đào tạo của các dự án FDI ở nước ngoài; miễn hoặc giảm thuế

(miễn thuế chuyển nhượng tài sản, giảm thuế cho các chủ đầu tư đầu tư vào các ngành hay địa bàn khuyến khích đầu tư, ...).

- Khuyến khích chuyển giao công nghệ.

Chính phủ các nước có thể hỗ trợ vốn, trợ giúp về kỹ thuật, dành các ưu đãi cho các dự án FDI ở nước ngoài có kèm theo chuyển giao công nghệ. Các biện pháp này thường được chính phủ các nước công nghiệp phát triển áp dụng để khuyến khích các chủ đầu tư nước mình chuyển giao công nghệ sang các nước đang phát triển thông qua FDI.

- Cung cấp thông tin và trợ giúp kỹ thuật.

Chính phủ hoặc các cơ quan của Chính phủ đứng ra cung cấp cho các chủ đầu tư các thông tin cần thiết về môi trường và cơ hội đầu tư ở nước nhận đầu tư (hành lang pháp lý, môi trường kinh tế, chính trị, xã hội, các thông tin cụ thể của ngành, lĩnh vực hay địa bàn đầu tư). Việc hỗ trợ kỹ thuật cho nước nhận đầu tư để cải thiện môi trường đầu tư, cải cách luật pháp, chính sách theo hướng rõ ràng, minh bạch hơn và nâng cao hiệu quả của bộ máy hành chính cũng sẽ tạo thuận lợi cho hoạt động FDI.

- Hạn chế chuyển vốn ra nước ngoài.

Để kiểm soát cán cân thanh toán, hạn chế thâm hụt, các nước chủ đầu tư có thể áp dụng biện pháp này.

Hạn chế tiếp cận thị trường, đánh thuế cao hoặc áp dụng chế độ hạn ngạch hay các rào cản phi thương mại khác đối với hàng hóa do các công ty nước mình sản xuất ở nước ngoài và xuất khẩu trở lại. Cấm đầu tư vào một số nước. Do căng thẳng trong quan hệ ngoại giao, chính trị, nước chủ đầu tư có thể không cho phép chủ đầu tư nước mình tiến hành hoạt động đầu tư ở một nước nào đó.

3.3. Các nhân tố liên quan đến nước nhận đầu tư

- **Thứ nhất là khung chính sách về FDI của nước nhận đầu tư :** bao gồm các qui định liên quan trực tiếp đến FDI và các qui định có ảnh hưởng gián tiếp đến FDI. Các qui định này ảnh hưởng trực tiếp đến khối lượng và kết quả của hoạt động FDI. Các qui định thông thoáng, có nhiều ưu đãi, không có hoặc ít có các rào cản, hạn chế hoạt động FDI sẽ góp phần tăng cường thu hút FDI vào và tạo thuận lợi cho các dự án FDI trong quá trình hoạt động. Ngược lại, hành lang pháp lý và cơ chế chính sách có nhiều qui định mang tính chất hạn chế và ràng buộc đối với FDI sẽ khiến cho FDI không vào được hoặc các chủ đầu tư không muốn đầu tư.

- Thứ hai là các yếu tố của môi trường kinh tế

Tùy động cơ của chủ đầu tư nước ngoài mà có thể có các yếu tố sau của môi trường kinh tế ảnh hưởng đến dòng vốn FDI: Các chủ đầu tư có động cơ tìm kiếm thị trường sẽ quan tâm đến các yếu tố như dung lượng thị trường và thu nhập bình quân đầu người; tốc độ tăng trưởng của thị trường; khả năng tiếp cận thị trường khu vực và thế giới; các sở thích đặc biệt của người tiêu dùng ở nước nhận đầu tư và cơ cấu thị trường. Một nước với dân số đông, GDP bình quân đầu người cao, GDP tăng trưởng với tốc độ cao, sức mua lớn sẽ có sức hấp dẫn đối với FDI vì đem lại cho chủ đầu tư cơ hội tăng thị phần và lợi nhuận.

- **Thứ ba là các yếu tố tạo thuận lợi trong kinh doanh:** bao gồm chính sách xúc tiến đầu tư; các biện pháp ưu đãi, khuyến khích đầu tư; giảm các

tiêu cực phí bằng cách giải quyết nạn tham nhũng, cải cách thủ tục hành chính để nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý Nhà nước; nâng cao chất lượng các dịch vụ tiện ích xã hội để đảm bảo chất lượng cuộc sống cho các chủ đầu tư nước ngoài (các trường song ngữ, chất lượng cuộc sống, ...), các dịch vụ hậu đầu tư. Với chính sách xúc tiến đầu tư tốt, dòng vốn FDI chảy vào một nước có thể tăng lên rất nhiều.

3.4. Các nhân tố của môi trường quốc tế

Đó là các yếu tố thuộc môi trường kinh tế, chính trị, xã hội toàn cầu có ổn định hay không, có thuận lợi hay không thuận lợi cho nước chủ đầu tư và nước nhận đầu tư cũng như cho chính chủ đầu tư khi tiến hành hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Nước nào xây dựng được môi trường đầu tư có sức hấp dẫn cao hơn thì nước đó sẽ có khả năng thu hút được nhiều FDI hơn. Cùng với môi trường đầu tư ngày càng được cải tiến và càng có độ mở cao, dòng vốn FDI trên toàn thế giới sẽ dễ dàng lưu chuyển hơn và nhờ vậy lượng vốn FDI toàn cầu có thể tăng nhanh.

Chương 2 : Các xu thế chủ yếu trong Đầu Tư Quốc Tế

1. Các hình thức đầu tư trên thế giới

1.1 Hình thức đầu tư trực tiếp – FDI

- Khái niệm : Đầu tư trực tiếp nước ngoài (tiếng Anh: Foreign Direct Investment, viết tắt là FDI) là hình thức đầu tư dài hạn của cá nhân hay công ty nước này vào nước khác bằng cách thiết lập cơ sở sản xuất, kinh doanh. Cá nhân hay công ty nước ngoài đó sẽ nắm quyền quản lý cơ sở sản xuất kinh doanh này.

- Đặc điểm:

- Quy định vốn tối thiểu góp
- Quyền điều hành phụ thuộc vào tỷ lệ góp vốn trong vốn pháp định
- Lãi và lỗ chia theo tỷ lệ góp vốn của các bên trong vốn pháp định

1.1.1 Ưu điểm của hình thức đầu tư trực tiếp

Đối với chủ đầu tư nước ngoài

- Trực tiếp kiểm soát quá trình đầu tư, kịp thời đưa ra các quyết định có lợi
- Chiếm lĩnh thị trường nước ngoài: tăng thị phần, tăng uy tín thương hiệu
- Lợi dụng cơ chế thuế ở các nước khác nhau để thực hiện chuyển giá nhằm tối ưu hóa lợi nhuận
- Khai thác lợi thế của các quốc gia khác nhằm tối ưu hóa lợi nhuận
- Tránh được các rào cản thương mại do chính sách bảo hộ mậu dịch

Đối với nước tiếp nhận vốn đầu tư

- Là nguồn vốn quan trọng phục vụ cho phát triển
- Tiếp thu công nghệ, kinh nghiệm quản lý tiên tiến
- Khai thác tốt các lợi thế về tài nguyên, về nguồn lực, vị trí địa lý
- Đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế: hoàn thiện thể chế, chính sách
- Góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa
- Góp phần nâng cao mức sống: tăng thu nhập, giải quyết công ăn việc làm

1.1.2 Hạn chế của hình thức đầu tư trực tiếp:

- Tài nguyên thiên nhiên bị bóc lột do khai thác tràn lan
- Ô nhiễm môi trường
- Thị trường nội địa bị xâm nhập
- Phân hóa giàu nghèo, sự di dân ồ ạt gây xáo trộn xã hội
- Bất bình đẳng gia tăng
- Văn hóa bị pha trộn

1.2 Hình thức đầu tư gián tiếp

- Khái niệm: Đầu tư gián tiếp nước ngoài (thường được viết tắt là FPI | Foreign Portfolio Investment) là hình thức đầu tư gián tiếp xuyên biên giới. Nó chỉ các hoạt động mua tài sản tài chính nước ngoài nhằm kiếm lời. Hình thức đầu tư này không kèm theo việc tham gia vào các hoạt động quản lý và nghiệp vụ của doanh nghiệp giống như trong hình thức Đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Đặc điểm

- Đầu tư gián tiếp bị khống chế mức vốn tối đa đầu tư vào một dự án
- Chủ đầu tư không trực tiếp điều hành đối tượng họ bỏ vốn đầu tư
- Nhà đầu tư bỏ vốn thông qua thị trường tài chính

1.2.1 Những tác động tích cực của FPI

Góp phần làm tăng nguồn vốn trên thị trường vốn nội địa và làm giảm chi phí vốn thông qua việc đa dạng hoá rủi ro.

Thúc đẩy sự phát triển của hệ thống tài chính nội địa.

Thúc đẩy cải cách thể chế và nâng cao kỷ luật đối với các chính sách của chính phủ.

1.2.2 Những tác động tiêu cực của FPI

Nếu dòng FPI vào tăng mạnh, thì nền kinh tế tiếp nhận dễ rơi vào tình trạng phát triển quá nóng (bong bóng), nhất là các thị trường tài sản tài chính của nó.

Vốn FPI có đặc điểm là di chuyển (vào và ra) rất nhanh, nên nó sẽ khiến cho hệ thống tài chính trong nước dễ bị tổn thương và rơi vào khủng hoảng tài chính một khi gặp phải các cú sốc từ bên trong cũng như bên ngoài nền kinh tế.

FPI làm giảm tính độc lập của chính sách tiền tệ và tỷ giá hối đoái.

1.3. Hình thức tín dụng quốc tế, ODA

- Khái niệm: Tín dụng quốc tế là hình thức đầu tư quốc tế thông qua hoạt động cho vay và đi vay với lãi suất thị trường giữa hai chủ thể khác nhau quốc gia.

- Đặc điểm:

Chủ đầu tư: có thể là tư nhân. Chính phủ, tổ chức quốc tế. Lợi ích ổn định, tương đương lãi suất thị trường.

Bên nhận đầu tư: có thể là tư nhân, hoặc chính phủ.

Ưu điểm: tận dụng được cơ hội nhờ đáp ứng nhanh vốn.

Nhược điểm: Thời gian sử dụng vốn ngắn, lãi suất cao

ODA – Hình thức tín dụng quốc tế đặc biệt

Khái niệm: ODA là vốn do các tổ chức quốc tế hoặc chính phủ một nước đầu tư hỗ trợ phát triển kinh tế- xã hội cho các nước đang phát triển

Hình thức:

- ODA không hoàn lại (viện trợ): bản chất là quà tặng
- ODA ưu đãi: vốn lớn, lãi suất thấp, thời gian sử dụng dài, có thể có ân hạn

Đặc điểm chung:

- Phụ thuộc vào mối quan hệ kinh tế - chính trị
- Bên đầu tư(nhà tài trợ quốc tế): hướng tới lợi ích kinh tế- chính trị lâu dài
- Bên nhận đầu tư (nhà tài trợ quốc tế): là nước đang phát triển, phải thực hiện đúng theo chương trình, dự án. Đáp ứng vốn cho cải thiện phúc lợi xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng.

2. Các xu hướng chủ yếu trong đầu tư quốc tế hiện nay

Xu hướng tự do hóa đầu tư ngày càng phát triển trên cả 3 bình diện:

2.1.1 Bình diện quốc gia

Các quốc gia ngày càng đưa ra nhiều chính sách, các quy định nhằm ưu đãi, khuyến khích vốn đầu tư nước ngoài. Cụ thể:

+Thay đổi chính sách đầu tư

- Mở rộng lĩnh vực đầu tư
- Giảm dần những hạn chế về hình thức đầu tư
- Giảm dần những hạn chế về tỉ lệ góp vốn
- Xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất

+Thay đổi chính sách xã hội, tài chính tiền tệ, chính sách đối ngoại

2.1.2 Bình diện khu vực

Hình thành nên các khu vực tự do đầu tư nhằm thuận lợi hóa môi trường đầu tư

2.1.3 Bình diện toàn cầu

Các tổ chức kinh tế- tài chính quốc tế như WTO, IMF, WB,... ngày càng đưa ra nhiều quy định nhằm thúc đẩy toàn cầu hóa.

2.1.4 Có sự thay đổi trong hướng đầu

Vào những năm 60, vốn đầu tư là chảy chủ yếu từ các nước công nghiệp phát triển thừa vốn tương đối sang các nước đang phát triển để tận dụng nguồn tài nguyên phong phú và lao động rẻ mạt.

Vào cuối những năm 60, dòng vốn đầu tư quốc tế đã thay đổi, chảy chủ yếu từ các nước công nghiệp phát triển sang các nước công nghiệp phát triển.

Sở dĩ có sự thay đổi này là do:

+Môi trường đầu tư ở các nước công nghiệp phát triển thuận lợi hơn, hấp dẫn hơn rất nhiều so với các nước đang và chậm phát triển, đảm bảo mang lại lợi nhuận cao và ổn định cho các nhà đầu tư nước ngoài.

+Do chính sách bảo hộ mậu dịch của các nước công nghiệp phát triển ngày càng chặt chẽ và tinh vi.

+Do sự tiến bộ của khoa học công nghệ làm cho ý nghĩa của các yếu tố như nguyên liệu rẻ, lao động rẻ- thế mạnh của các nước đang phát triển- giảm xuống, không còn sức hấp dẫn lớn đối với các nhà đầu tư nước ngoài như trước kia. Hướng

đầu tư thay đổi theo xu hướng chuyển từ các ngành nghề, lĩnh vực truyền thống sang ngành nghề có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao nên các nước công nghiệp phát triển tăng cường đầu tư lẫn nhau.

2.1.5 Có sự thay đổi trong tương quan lực lượng giữa các chủ đầu tư hay nói cách khác có sự thay đổi vị trí của các chủ đầu tư.

- Cuối thế kỉ 19- trước chiến tranh thế giới thứ nhất

Nước đầu tư lớn nhất trên thế giới là Anh và một số nước tư bản khác như Pháp, Hà Lan, Bồ Đào Nha.

- Giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1917-1945)

Nước đầu tư không chỉ là các nước tư bản Châu Âu mà bắt đầu có sự tham gia đáng kể của Nhật và Mỹ.

- Sau chiến tranh thế giới 2: cuối thập kỷ 50

Chương trình phục hồi kinh tế Châu Âu và Nhật Bản của Mỹ đã thúc đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài của nước này.

- Những năm 50 và 60: Mỹ dẫn đầu thế giới về đầu tư ra nước ngoài, sau đó đến Anh và Pháp.

- Cuối những năm 60 và đầu 70: Mỹ vẫn là nước đầu tư lớn nhất. Nhật Bản và Đức vượt qua Anh, Pháp

- Từ cuối những năm 70 đến nay: Mỹ vẫn là nước đầu tư nước ngoài lớn nhất, đứng thứ 2 là Nhật Bản, sau đó là Anh, Đức.

2.1.6 Có sự thay đổi sâu sắc trong lĩnh vực đầu tư

Vào những năm 60 trở về trước, đầu tư quốc tế tập trung vào các lĩnh vực truyền thống: khai thác tài nguyên thiên nhiên, phát triển nông nghiệp bằng cách đầu tư vào đồn điền và chế biến nông sản.

Từ những năm 70 đến nay, lĩnh vực đầu tư có sự thay đổi:

+Giảm tương đối đầu tư vào các ngành thuộc kết cấu hạ tầng (xây dựng cơ sở hạ tầng) và kinh tế nông trại. Lý do giảm:

+Đầu tư vào khai thác dầu khí và một số khoáng sản như uranium, titan, platin,..tăng lên, đặc biệt là đầu tư vào khai thác dầu khí. Lý do dầu mỏ có sức hút mạnh mẽ như vậy :

- Đầu tư vào các ngành công nghiệp chế tạo tăng.
- Đầu tư vào các ngành dịch vụ, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, du lịch, vận tải, viễn thông tăng lên.
- Đầu tư vào lĩnh vực khoa học kỹ thuật, tin học và sinh học tăng.

2.1.7 Các nước Đông Á và Đông Nam Á trở thành khu vực rất hấp dẫn đầu tư nước ngoài.

So với các nước đang phát triển khác thì các nước trong khu vực này trở thành khu vực thu hút vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất. Tuy nhiên nguồn vốn phân bố không đồng đều, tập trung vào những nước có môi trường đầu tư thuận lợi như Trung Quốc, Malaixia, Indonexia, Việt Nam.

Chương 3: Thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào việt nam thời gian qua

1. Các hình thức FDI phổ biến ở Việt Nam và đặc trưng cơ bản của chúng:

1.1 Doanh nghiệp liên doanh:

Khái niệm liên doanh là một hình thức tổ chức kinh doanh có tính chất quốc tế, hình thành từ những sự khác biệt giữa các bên về quốc tịch, quản lý, hệ thống tài chính, luật pháp và bản sắc văn hoá; hoạt động trên cơ sở sự đóng góp của các bên về vốn, quản lý lao động và cùng chịu trách nhiệm về lợi nhuận cũng như rủi ro có thể xảy ra; hoạt động của liên doanh rất rộng, gồm cả hoạt động sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ, hoạt động nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu triển khai.

1.2 Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài:

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoạt động theo sự điều hành quản lý của chủ đầu tư nước ngoài nhưng vẫn phải tuân thuộc vào các điều kiện về môi trường kinh doanh của nước sở tại, đó là các điều kiện về chính trị, kinh tế, luật pháp và văn hoá mức độ cạnh tranh...

1.3 Hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Hình thức này là hình thức đầu tư trong đó các bên quy trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên để tiến hành đầu tư kinh doanh mà không thành lập pháp nhân mới.

Đặc điểm là các bên ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh, trong quá trình kinh doanh các bên hợp doanh có thể thành lập ban điều phối để theo dõi, giám sát việc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh. Phân chia kết quả kinh doanh: hình thức hợp doanh không phân phối lợi nhuận và chia sẻ rủi ro mà phân chia kết quả kinh doanh chung theo tỷ lệ góp vốn hoặc theo thoả thuận giữa các bên. Các bên hợp doanh thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước sở tại một cách riêng rẽ.

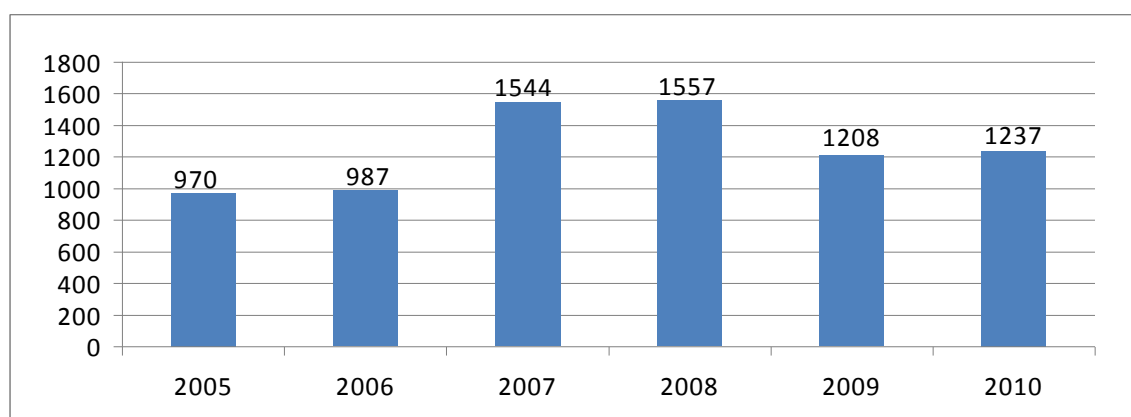
2. Thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

Theo số liệu từ Cục đầu tư nước ngoài, tính đến ngày 20 tháng 5 năm 2011 cả nước có 313 dự án mới được cấp giấy phép đầu tư với tổng vốn đăng ký 3,52 tỷ USD, bằng 42,7% so với cùng kỳ năm 2010. Đến 20 tháng 5 năm 2011, có 101 lượt dự án đăng ký tăng vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm là 1,161 tỷ USD, tăng 49,5% so với cùng kỳ năm 2010. Tính chung cả cấp mới và tăng vốn, trong 5 tháng đầu năm 2011, các nhà đầu tư nước ngoài đã đăng ký đầu tư vào Việt Nam 4,688 tỷ USD, bằng 51,9% so với cùng kỳ 2010.

2.1. Tình hình cấp phép đầu tư

Theo Cục đầu tư nước ngoài, tính đến ngày 20 tháng 5 năm 2011 cả nước có 313 dự án mới được cấp giấy phép đầu tư với tổng vốn đăng ký 3,52 tỷ USD, bằng 42,7% so với cùng kỳ năm 2010.

Đến 20 tháng 5 năm 2011, có 101 lượt dự án đăng ký tăng vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm là 1,161 tỷ USD, tăng 49,5% so với cùng kỳ năm 2010. Tính chung cả cấp mới và tăng vốn, trong 5 tháng đầu năm 2011, các nhà đầu tư nước ngoài đã đăng ký đầu tư vào Việt Nam 4,688 tỷ USD, bằng 51,9% so với cùng kỳ 2010.

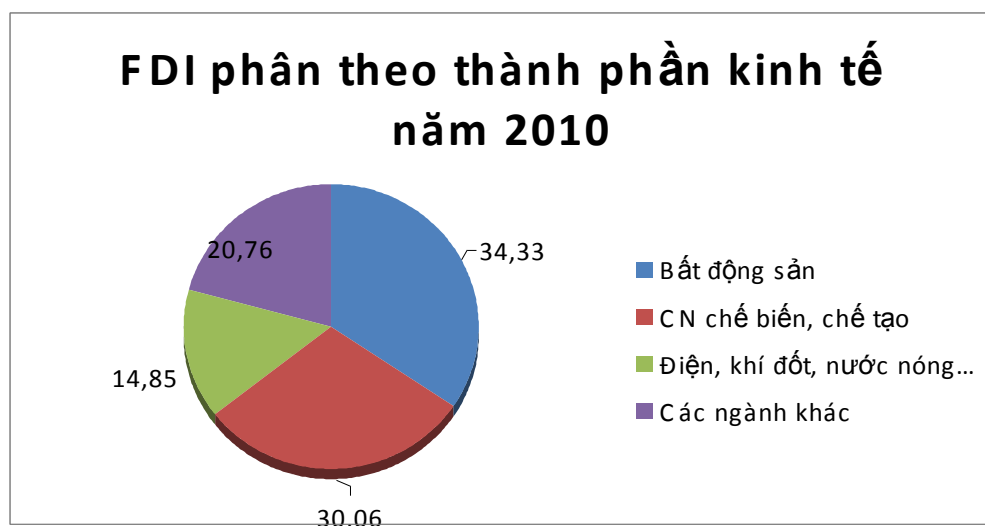


Hình 2.1. Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép năm 2005-2010

(Nguồn: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 – 2010 – Tổng cục thống kê)

2.2. Theo lĩnh vực đầu tư:

Theo số liệu từ Tổng cục thống kê, đầu tư nước ngoài phân theo thành phần kinh tế năm 2010, lĩnh vực hoạt động kinh doanh bất động sản đứng thứ nhất với số vốn đăng ký lên đến 6827,9 triệu đô la Mỹ chiếm 34,33% tổng số vốn đầu tư, xếp thứ 2 là công nghiệp chế biến, chế tạo với số vốn 5979,3 triệu đô la Mỹ chiếm 30,06 %, sau đó là ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí với số vốn là 2952,6 triệu đô chiếm 14,85%



Hình 2.2. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2010 phân theo ngành kinh tế - Tổng cục thống kê

Sang năm 2011, có sự thay đổi về FDI theo các thành phần kinh tế, cụ thể, theo số liệu 5 tháng đầu năm 2011 của Cục đầu tư nước ngoài, Bộ kế hoạch đầu tư, lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đứng thứ nhất với 151 dự án đầu tư đăng ký mới, tổng số vốn cấp mới và tăng thêm là 2,737 tỷ USD, chiếm 58,4% tổng vốn đầu tư đăng ký từ đầu năm đến nay. Trong khi đó, đứng thứ 2 là lĩnh vực Xây dựng với 36 dự án đầu tư mới, tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm là 352,66 triệu USD, chiếm 7,5%. Tiếp theo là lĩnh vực Dịch vụ lưu trú và ăn uống với tổng số vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm là 350,98 triệu USD.

2.3.Theo đối tác đầu tư:

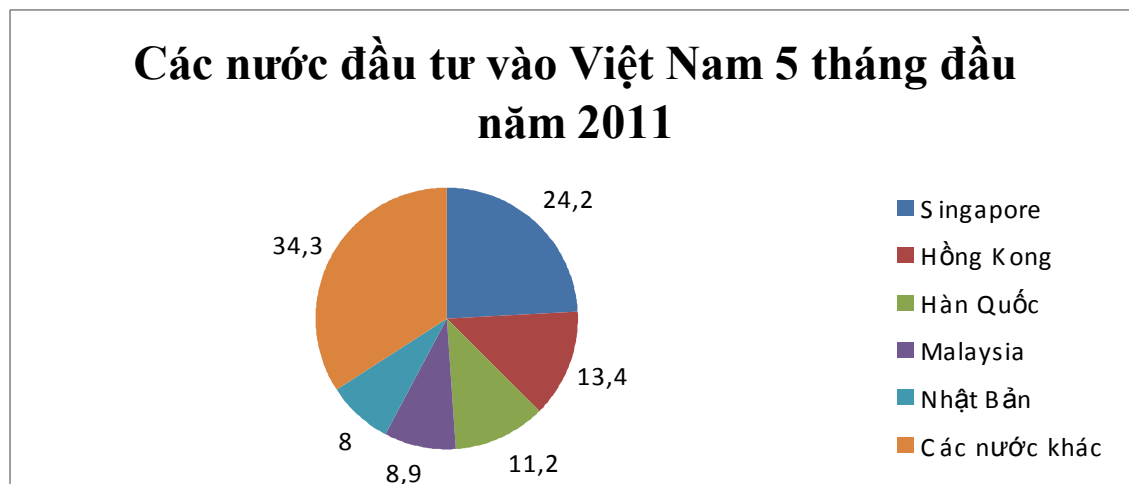
Theo Tổng cục thống kê, Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2010 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Nước	Số dự án	Tổng số vốn đăng ký (triệu đô la Mỹ)
Singapore	111	4585,6
Hàn Quốc	313	2545,2
Hà Lan	16	2417,5
Nhật Bản	144	2399,0
Hoa Kỳ	64	1936,0
Đài Loan	126	1453,1
Quần đảo Virgin – Anh	28	823,1
CHND Trung Hoa	105	685,0
Quần đảo Cay men	5	565,8
Malaysia	31	491,3

Bảng 2.1. Mười nước có tổng số vốn đăng ký đầu tư nước ngoài cao nhất vào Việt Nam năm 2010 – Tổng cục thống kê

Tính từ đầu năm 2011 đến nay, đã có 31 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam. Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 1,132 tỷ USD, chiếm 24,2% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam; Hồng Kông đứng vị trí thứ hai với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 627,03 triệu USD, chiếm 13,4% tổng vốn đầu tư; Trong tháng 5/2011, Hàn Quốc đã vươn lên đứng vị trí thứ 3 với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 522,89 triệu USD, chiếm 11,2% tổng vốn đầu tư; Tiếp theo là Malaysia đứng ở vị trí thứ 4 với tổng vốn

đăng ký cấp mới và tăng thêm là 416,08 triệu USD, chiếm 8,9% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam. Nhật Bản đứng thứ 5 với tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm là 375,73 triệu USD, chiếm 8% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam.



Hình 2.3. Các nước đầu tư vào Việt Nam 5 tháng đầu năm 2011 – Cục đầu tư nước ngoài

2.4. Theo địa bàn đầu tư:

Tính đến thời điểm hiện tại, TP Hồ Chí Minh là địa phương thu hút nhiều vốn ĐTNN nhất với 1,274 tỷ USD vốn đăng ký mới và tăng thêm. Tiếp đó, Hà Nội đã vươn lên đứng thứ 2 với tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm là 446,86 triệu USD. Đà Nẵng đứng thứ 3 với 423,57 triệu USD vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm. Tiếp theo là Đồng Nai, Ninh Thuận, Bắc Giang với quy mô vốn đăng ký lần lượt là 296,29 triệu USD, 266 triệu USD và 254,5 triệu USD.

THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI NĂM 2012 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tính từ 01/01/2012 đến 20/1/2012

TT	Địa phương	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Số lượt dự án tăng vốn	Vốn đăng ký tăng thêm (triệu USD)	Vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm (triệu USD)
----	------------	------------------	---------------------------------	------------------------	-----------------------------------	--

1	TP Hồ Chí Minh	9	13.02	0	0.00	13.02
2	Hà Nội	4	1.47	5	7.80	9.27
3	Thanh Hóa	1	3.50	0	0.00	3.50
4	Hà Nam	1	3.22	0	0.00	3.22
5	Hưng Yên	1	3.00	0	0.00	3.00
6	Hải Phòng	2	1.56	0	0.00	1.56
7	Tiền Giang	1	1.20	0	0.00	1.20
8	Bắc Ninh	1	1.00	0	0.00	1.00
9	Bình Phước	1	0.90	0	0.00	0.90
10	Long An	2	0.43	0	0.00	0.43
11	Bình Dương	1	0.18	0	0.00	0.18
12	Đà Nẵng	1	0.02	0	0.00	0.02
Tổng số		25	29.48	5	7.80	37.28

Bảng 2.2. THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI NĂM 2012 THEO ĐỊA PHƯƠNG - Tính từ 01/01/2012 đến 20/1/2012 – Cục đầu tư nước ngoài

3. ĐÁNH GIÁ CHUNG TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

3.1. Những thành tựu

Trước tiên, **FDI bù đắp sự thiếu hụt về tài chính cho ngân sách Nhà nước**. Nhìn lại thực tiễn thu hút đầu tư nước ngoài 10 năm qua cho thấy cùng với việc gia tăng số dự án và vốn đầu tư đặc biệt là vốn đầu tư thực hiện, hoạt động đầu tư nước ngoài đang tạo ra những tiền đề cho việc tăng nguồn thu cho ngân sách. Trong những năm qua, trong tổng số vốn đầu tư thì nguồn vốn từ bên ngoài chiếm gần một nửa, riêng nguồn FDI chiếm trên dưới 30% trong tổng vốn đầu tư cả nước.

FDI góp phần đổi mới trang thiết bị, nâng cao trình độ công nghệ trong nước. Mặc dù quá trình chuyển giao công nghệ vào Việt Nam chưa được như mong muốn song hầu hết đều hiện đại hơn những gì mà Việt Nam hiện nay đang có. Nhờ

đó FDI nâng cao năng lực sản xuất trong nước, tạo ra các sản phẩm mới với chất lượng cao hơn, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài.

Nhờ hoạt động FDI, nền kinh tế Việt Nam đã xuất hiện nhiều ngành sản xuất mới quan trọng như dầu khí, lắp ráp ô tô, xe máy, điện tử viễn thông, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất sợi và kéo sợi.... góp phần giải quyết công ăn việc làm, thu hút khoảng 30 vạn lao động trực tiếp với thu nhập hàng năm trên 30 triệu USD. Ngoài ra còn có hàng vạn lao động gián tiếp như xây dựng, ứng dụng dịch vụ...

Thông qua hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhiều lao động Việt Nam đã có việc làm, nâng cao thu nhập và trình độ của người lao động.

3.2. Những hạn chế và nguyên nhân

Mặc dù hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam thời gian qua đã đạt được những thành tựu rất đáng khích lệ nhưng bên cạnh đó cũng còn rất nhiều điểm hạn chế.

Thứ nhất, **quá trình triển khai dự án và thực hiện vốn FDI tại Việt Nam thời gian qua diễn ra tương đối chậm chạp.** Nguyên nhân chủ yếu là do thủ tục hành chính quá rườm rà, phức tạp. Thủ tục đầu tư nước ngoài có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc thu hút FDI. Đối với Việt Nam, thủ tục đầu tư đã và đang là vấn đề trở ngại lớn cho việc thu hút đầu tư.

Trong quá trình thực hiện các dự án đầu tư còn xảy ra trường hợp nhiều dự án bị rút giấy phép trước thời hạn. Nguyên nhân chủ yếu là do phía đối tác nước ngoài không đủ năng lực tài chính để tiếp tục thực hiện đầu tư hoặc do họ có

những hoạt động sản xuất kinh doanh trái với pháp luật hoặc không phù hợp với quy định của chính sách quản lý tại Việt Nam.

Quá trình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam còn để lại nhiều thua thiệt cho người lao động Việt Nam nói riêng và cho bên Việt Nam nói chung. Tình trạng này là do không đủ thông tin để xem xét kỹ thuật và năng lực tài chính của các đối tác, quá dễ dãi trong việc bố trí cán bộ Việt Nam tham gia liên doanh. Số cán bộ này nhìn chung còn thiếu kiến thức và kinh nghiệm trong hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Công tác đào tạo lao động đã được chú ý nhưng nhìn chung còn dừng ở mức áp dụng các biện pháp cấp bách, có tính chất "chữa cháy" chất lượng đào tạo chưa cao.

Cơ sở hạ tầng còn yếu kém: Do xuất phát điểm thấp nên cơ sở hạ tầng yếu kém của Việt Nam đã tồn tại qua nhiều thập kỷ, gây ra những ảnh hưởng không tốt cho các nhà đầu tư nước ngoài và gây khó khăn nhiều cho việc triển khai và hoạt động của các dự án FDI. Sự quá tải và lạc hậu của hệ thống giao thông vận tải, thông tin liên lạc cung cấp điện, nước là những đặc điểm nổi bật của cơ sở hạ tầng Việt Nam cụ thể:

Giao thông vận tải: Hệ thống này cả về đường sắt, đường không, đường bộ đều rất lạc hậu, không đồng bộ. So với yêu cầu của nền kinh tế thì sự phát triển của giao thông vận tải còn chậm chạp, và là trở ngại lớn đối với khả năng thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam nhất là các vùng sâu, xa.

Dịch vụ thông tin liên lạc: Việt Nam tuy đã có những tiến bộ vượt bậc trong những năm gần đây. Tuy nhiên nhìn chung vẫn chưa đầy đủ về số lượng và chất lượng chưa thật tốt để phục vụ các hoạt động kinh tế hiện thời nhất thu hút vốn FDI.

Hệ thống thoát nước và hệ thống cung cấp điện: Đã được xây dựng từ lâu tuy ngành chủ quan đã cố gắng cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước và hoạt động FDI.

Môi trường Luật pháp còn nhiều bất cập: Hệ thống luật pháp của Việt Nam đang trong quá trình hoàn chỉnh nên còn thiếu tính đồng bộ, chưa đủ mức cụ thể, chưa đảm bảo được tính rõ ràng và dự đoán trước được. Sau 10 năm kể từ ngày ban hành, Luật Đầu Tư Nước Ngoài tại Việt Nam đã được sửa đổi 3 lần.

Thiếu sự quản lý về vấn đề công nghệ và môi trường: Trong thời gian qua đặc biệt là giai đoạn đầu mới thu hút FDI đã thường xảy ra việc nhập khẩu các máy móc thiết bị, công nghệ lạc hậu và tính giá cao hơn mặt bằng quốc tế.

Về vấn đề môi trường: Chính việc chuyển giao công nghệ lạc hậu, máy móc thiết bị không đồng bộ đã dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động.